

Số: 1208/QĐ-UBND

Lâm Đồng, ngày 01 tháng 6 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch chi tiết năm 2015 dự án Nâng cao chất lượng, an toàn sản phẩm nông nghiệp và phát triển chương trình khí sinh học

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 414/QĐ-BNN-KH ngày 28/2/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt điều chỉnh kế hoạch tổng thể dự án Nâng cao chất lượng, an toàn sản phẩm nông nghiệp và phát triển chương trình khí sinh học;

Tiếp theo Quyết định số 1059/QĐ-UBND ngày 16/5/2014 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh kế hoạch tổng thể dự án Nâng cao chất lượng, an toàn sản phẩm nông nghiệp và phát triển chương trình khí sinh học;

Căn cứ văn bản số 284/DANN-QSEAP ngày 11/02/2015 của Ban quản lý các dự án nông nghiệp về việc giao chỉ tiêu giải ngân kế hoạch vốn năm 2015;

Xét Tờ trình số 258/TTr-SNN ngày 05/3/2015 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc đề nghị phê duyệt kế hoạch chi tiết năm 2015 dự án Nâng cao chất lượng, an toàn sản phẩm nông nghiệp và phát triển chương trình khí sinh học và ý kiến của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại văn bản số 458/KHĐT-XDTĐ ngày 27/5/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch chi tiết năm 2015 dự án Nâng cao chất lượng, an toàn sản phẩm nông nghiệp và phát triển chương trình khí sinh học với những nội dung chính như sau:

a) Tổng vốn: 36.416 triệu đồng, trong đó:

- Vốn ADB: 31.263 triệu đồng.

- Vốn đối ứng ngân sách tỉnh: 5.153 triệu đồng.

b) Chi tiết từng hợp phần:

- Hợp phần 2 - Triển khai sản phẩm và tiêu thụ sản phẩm an toàn, chất lượng: 35.776 triệu đồng.

- Hợp phần 4 - Quản lý dự án: 640 triệu đồng.

Chi tiết theo Phụ lục I đính kèm.

Điều 2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm chỉ đạo Ban quản lý dự án Nâng cao chất lượng, an toàn sản phẩm nông nghiệp và phát triển chương trình khí sinh học tổ chức thực hiện theo đúng quy định của dự án và các quy định hiện hành của Nhà nước có liên quan.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Khoa học và Công nghệ; Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh; Giám đốc Ban quản lý dự án Nâng cao chất lượng, an toàn sản phẩm nông nghiệp và phát triển chương trình khí sinh học tỉnh và thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký. /s/

Nơi nhận :

- CT, các PCT;
- BQL các DANN-Bộ NN&PTNT;
- Như điều 3;
- Lưu: VT, NN, TC;

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**





Phụ lục I: KẾ HOẠCH CHI TIẾT NĂM 2015

DỰ AN AN TOÀN CHẤT LƯỢNG, AN TOÀN SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN CHƯƠNG TRÌNH KHÍ SINH HỌC (QSEAP)

Kèm theo Quyết định số 1208 /QĐ-UBND ngày 01 / 6 /2015 của UBND tỉnh.

ST T	*HÀNG MỤC CHI TIÊU	Chi tiêu giải ngân kế hoạch vốn năm 2015					
		1.000USD			Triệu VNĐ		
		Tổng	ADB	Đổi ứng	Tổng	ADB	Đổi ứng
	LÂM ĐỒNG	1.734	1.489	245	36.416	31.263	5.153
I	HP1. Phát triển khung thể chế và hệ thống sản phẩm nông nghiệp an toàn, chất lượng	-	-	-	-	-	-
1	Hỗ trợ để xây dựng hệ thống quản lý an toàn thực phẩm cây trồng	-	-	-	-	-	-
II	HP2. Triển khai sản phẩm và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp an toàn, chất lượng	1.704	1.479	224	35.776	31.065	4.711
1	Quy hoạch vùng Nông nghiệp an toàn (SAZ)	-	-	-	-	-	-
2	Hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng trong vùng SAZ	1.571	1.359	211	32.981	28.549	4.432
2,1	Thiết kế mô hình SAZ: Lập tiểu dự án cho mô hình SAZ (bao gồm lập và đánh giá HSM T)	8	5	3	170	104	66
2,2	Giám sát xây dựng mô hình SAZ	53	0	53	1.106	0	1.106
2,3	Chi phí khác (thăm tra thiết kế, thẩm định BC KTKT, bảo hiểm công trình, thăm tra phê duyệt quyết toán...).	5	0	5	99	0	99
2,4	Chi phí xây lắp cơ sở hạ tầng	1.505	1.355	151	31.606	28.445	3.161
2,5	Thiết bị cho Nâng cao Chất lượng & An toàn	-	-	-	-	-	-
3	Hỗ trợ Cấp giấy chứng nhận sản phẩm	49	44	5	1.036	932	104
3,1	Hỗ trợ Cấp giấy chứng nhận sản phẩm và Xây dựng Năng lực Giám sát và Đánh giá cấp tỉnh	49	44	5	1.036	932	104
4	Đào tạo GAP, HACCP, Thực hành dựa trên Tiêu chuẩn An toàn Thực phẩm Nông trại	-	-	-	-	-	-
4,1	Đào tạo GAP, HACCP, Thực hành dựa trên Tiêu chuẩn An toàn Thực phẩm Nông trại	-	-	-	-	-	-
5	Thay thế giống dễ bị sâu bệnh bằng giống chịu được sâu bệnh	84	75	8	1.759	1.583	176
5,1	Thay thế các giống nhiễm bệnh bằng các loại chịu được sâu bệnh	84	75	8	1.759	1.583	176
III	HP3. Phát triển Khí sinh học	-	-	-	-	-	-
	Hỗ trợ xây dựng công trình KSH	-	-	-	-	-	-
	Hỗ trợ tài chính cho các công trình KSH	-	-	-	-	-	-
IV	HP4. Quản lý dự án	30	9	21	640	198	442
4,1	Tiện nghi	-	-	-	-	-	-
4,2	Chi thường xuyên (phần dự kiến điều chỉnh từ HP1)	30	9	21	640	198	442